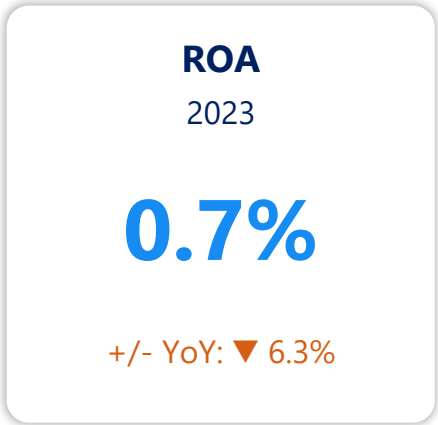
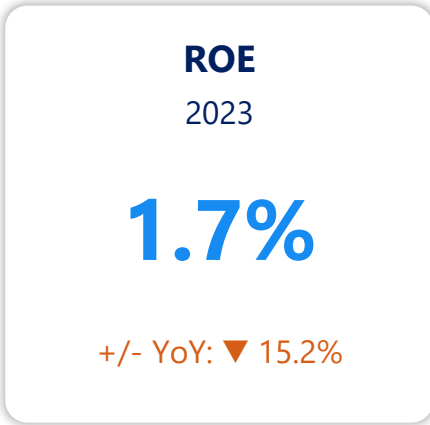
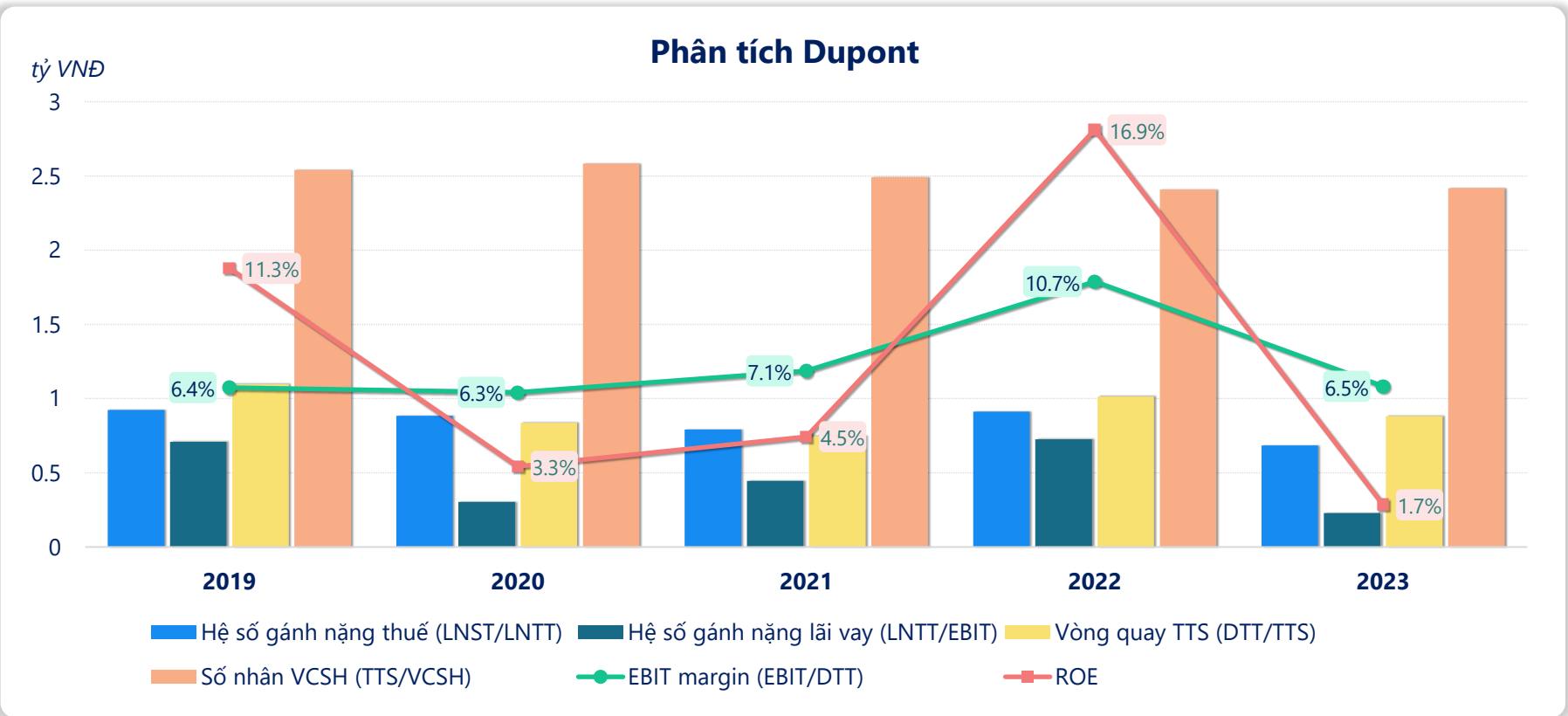
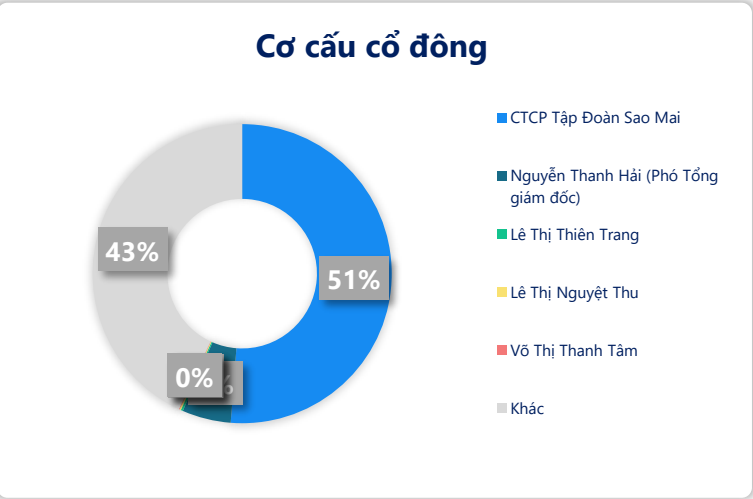


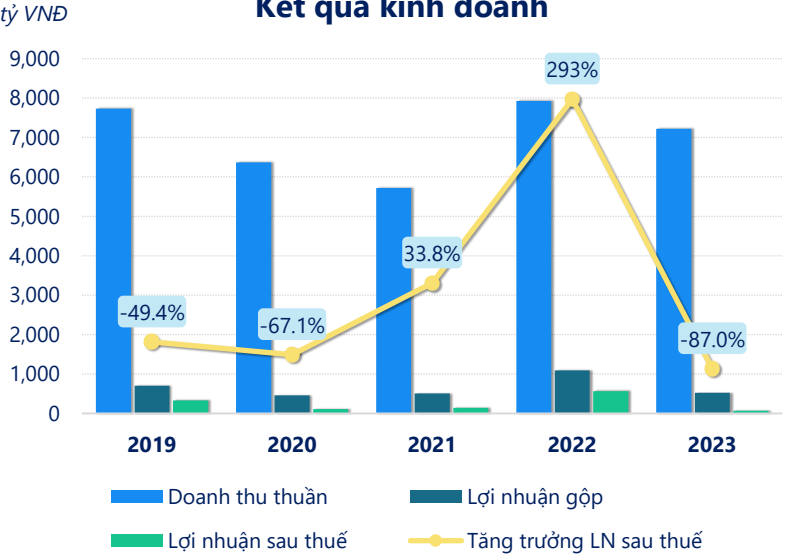
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		11,700
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,440 - 15,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,663
Số lượng CPLH (CP)		227,644,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,622,485
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		1.62
EPS		318
P/E		36.8

	YTD	1T	3T	6T
IDI	0.4%	1.7%	-13.3%	-14.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

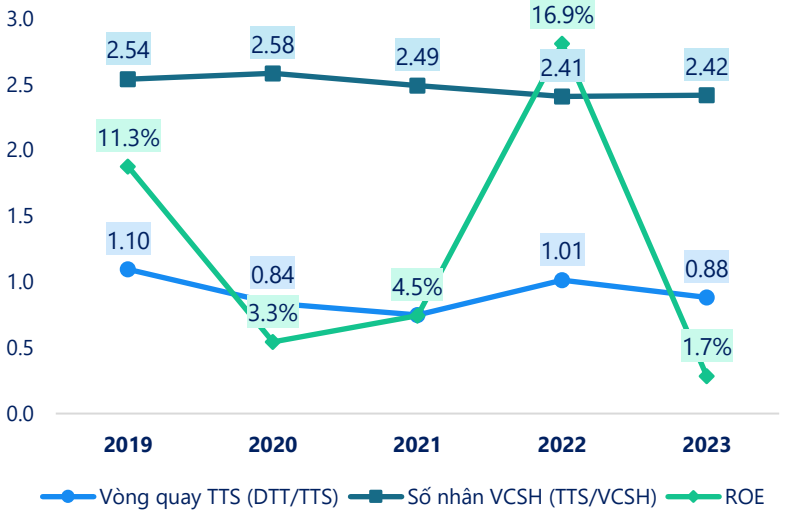


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.50%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.68**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.23**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

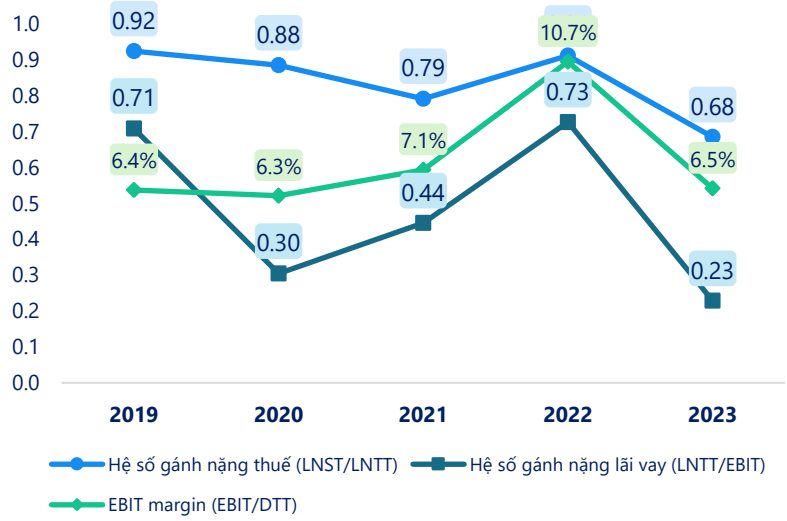
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **IDI** ghi nhận doanh thu thuần **7,221** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **73.35** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.94%** và **giảm 87.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.71%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

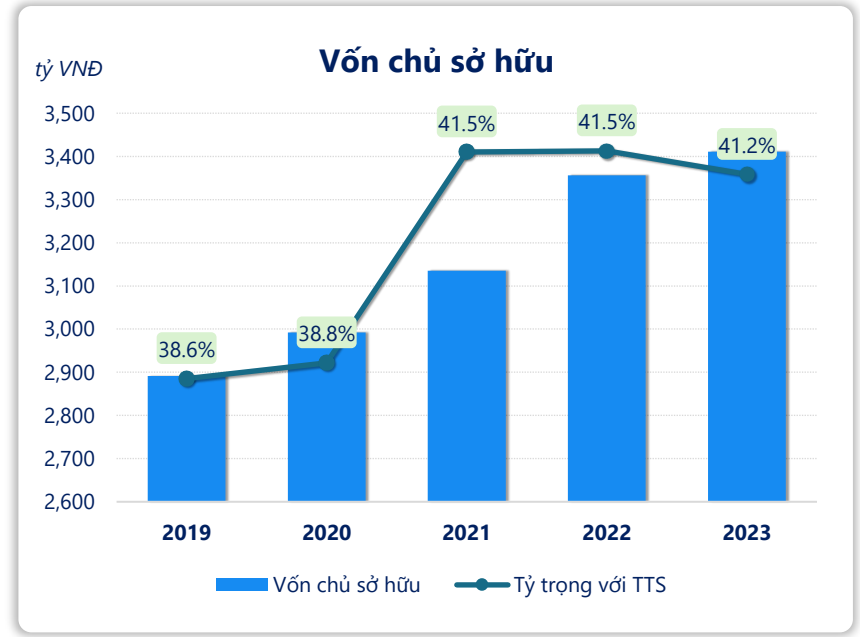
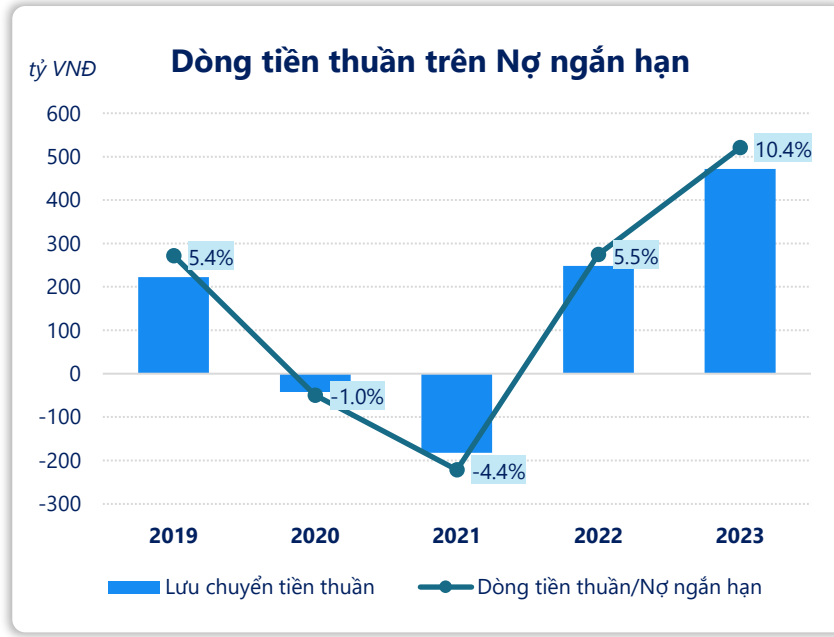
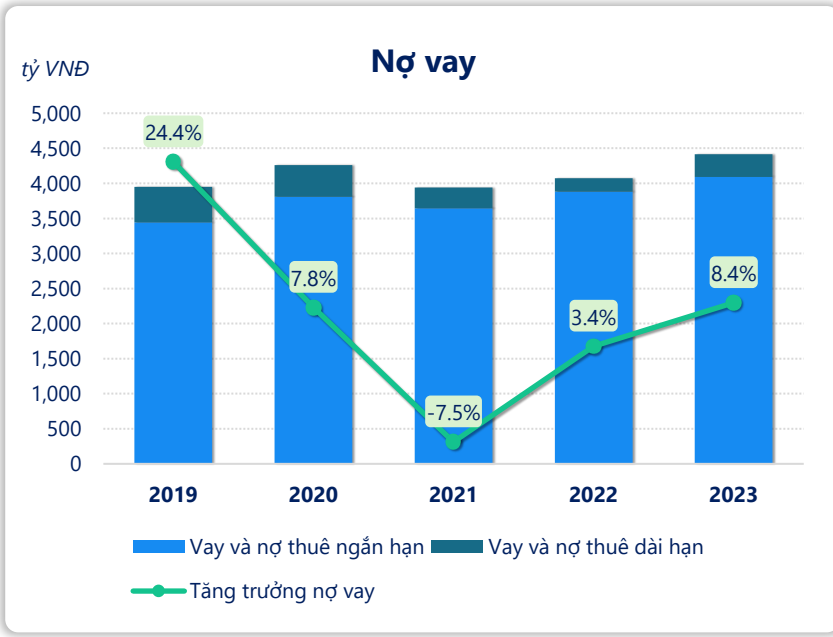
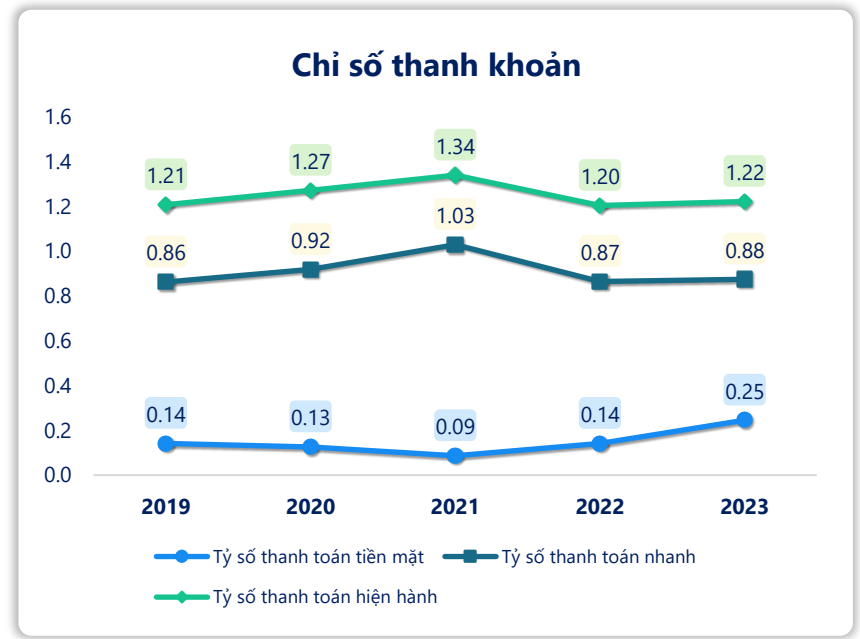
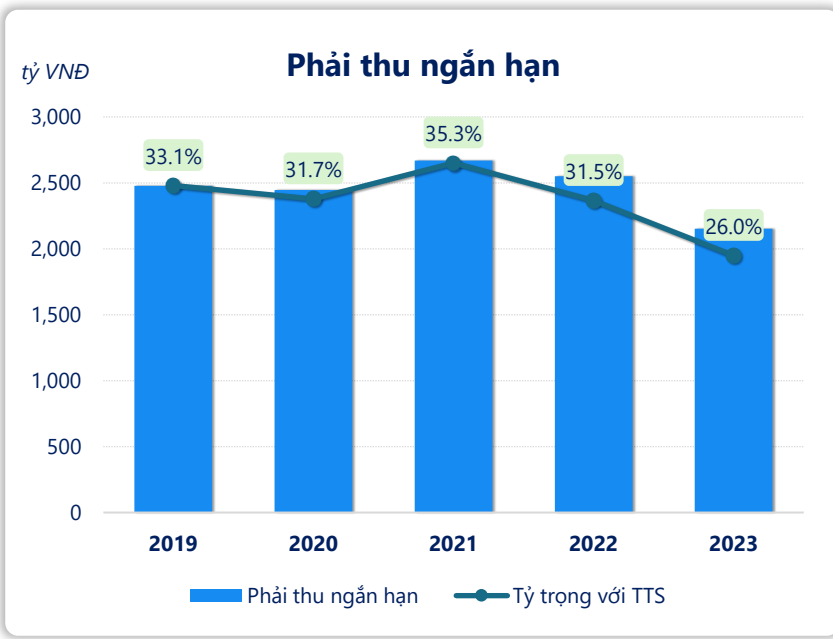
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.88**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	8,277	8,084	2.4%
Tài sản ngắn hạn	5,537	5,450	1.6%
Tiền và tương đương tiền	1,112	641	73.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	664	681	-2.6%
Phải thu ngắn hạn	2,151	2,550	-15.6%
Hàng tồn kho	1,571	1,535	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	38.1	42.6	-10.5%
Tài sản dài hạn	2,740	2,634	4.0%
Phải thu dài hạn	461	355	30.1%
Tài sản cố định	909	1,000	-9.1%
Bất động sản đầu tư	253	262	-3.3%
Tài sản dở dang	575	585	-1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	249	113	120%
Tài sản dài hạn khác	9.57	3.08	211%
Lợi thế thương mại	284	317	-10.5%
Nợ phải trả	4,841	4,718	2.6%
Nợ ngắn hạn	4,515	4,524	-0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,090	3,881	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	216	375	-42.2%
Nợ dài hạn	326	193	68.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	326	193	68.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,436	3,366	2.1%
Vốn chủ sở hữu	3,426	3,356	2.1%
Vốn điều lệ	2,276	2,276	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7,732	6,367	5,719	7,931	7,221
Giá vốn hàng bán	7,033	5,909	5,208	6,836	6,697
Lợi nhuận gộp	699	457	511	1,095	525
Doanh thu HĐTC	58.1	133	95.8	167	218
Chi phí TC	159	288	237	308	412
Chi phí lãi vay	145	277	226	233	362
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	194	141	172	308	132
Chi phí QLDN	49.4	39.7	38.0	61.0	89.8
LN thuần từ HĐKD	354	121	159	586	109
Lợi nhuận khác	-1.37	0.21	22.3	32.1	-1.60
LN trước thuế	353	121	181	618	107
Lợi nhuận sau thuế	326	107	143	563	73.4
LNST của CĐ cty mẹ	313	95.9	137	547	57.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-156	-33.5	255	530	173
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-286	-300	-81.1	-59.1	-41.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	665	292	-356	-223	340
Tiền đầu kỳ	359	581	539	388	641
Lưu chuyển tiền thuần	223	-42.2	-182	248	472
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.43	0.49	0.24	4.49	-0.20
Tiền cuối kỳ	581	539	357	641	1,112